

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	87,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	14.9%	30.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.90
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

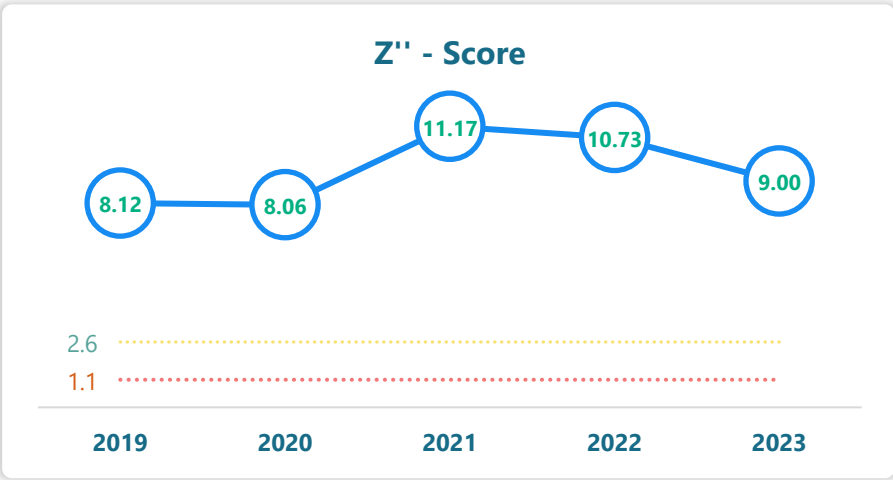
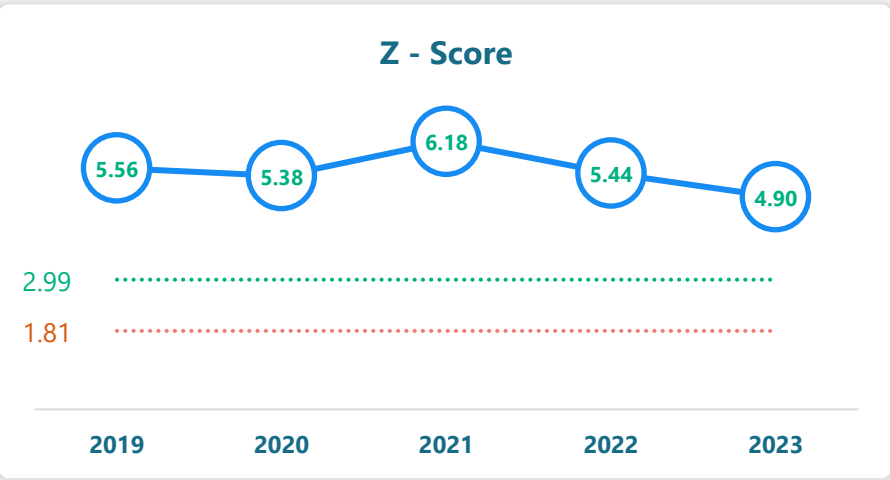
Hệ số nguy cơ phá sản	9.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	28,241	YoY ▲ 1,264 ▲ 4.7%
		tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023	7,194	YoY ▲ 1,661 ▲ 30.0%
		tỷ VNĐ	

ROE	2023	29.0%	+/- YoY ▲ 1.4%
-----	------	-------	-------------------

ROA	2023	19.1%	+/- YoY ▲ 2.0%
-----	------	-------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MCH** năm **2023** đạt **4.90**, **thấp hơn** so với năm 2022 (5.44). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

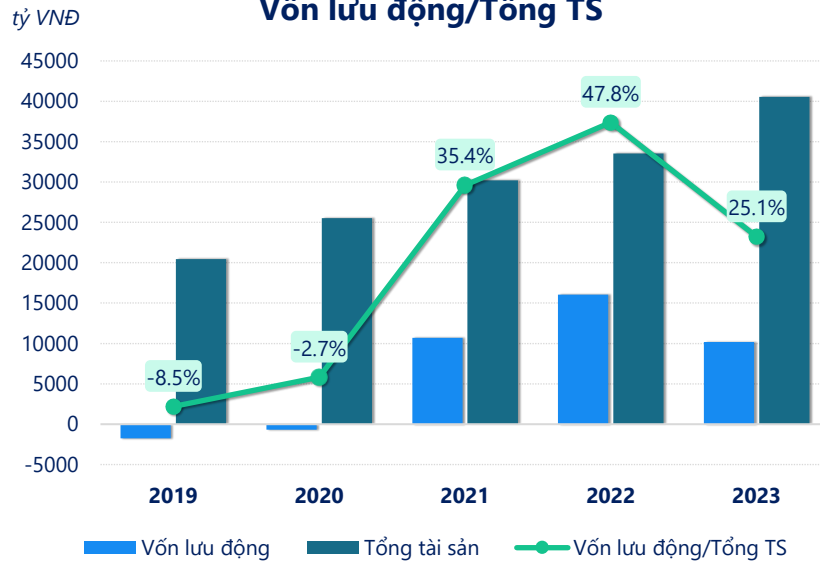
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MCH** năm **2023** đạt **9.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **MCH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **28,241** tỷ đồng **tăng 4.68%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.0%** đạt **7,194** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Vốn lưu động/Tổng TS

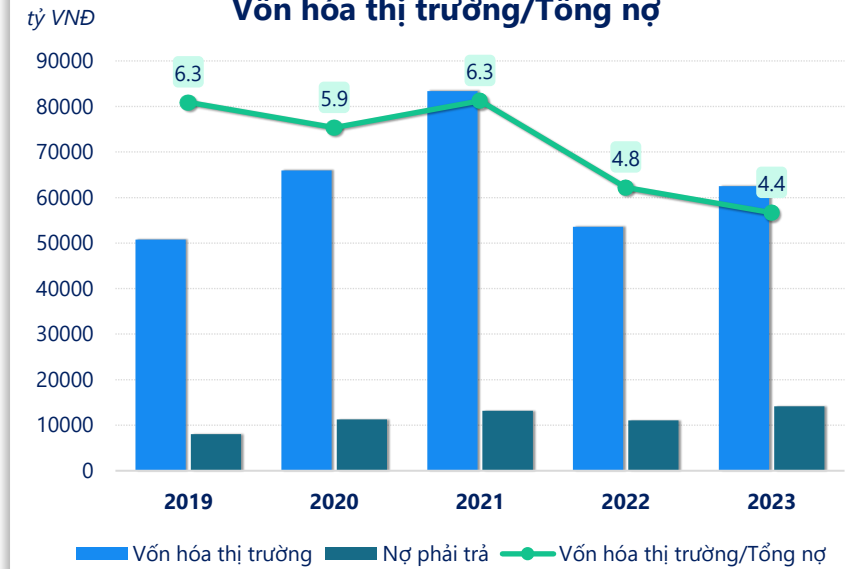


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

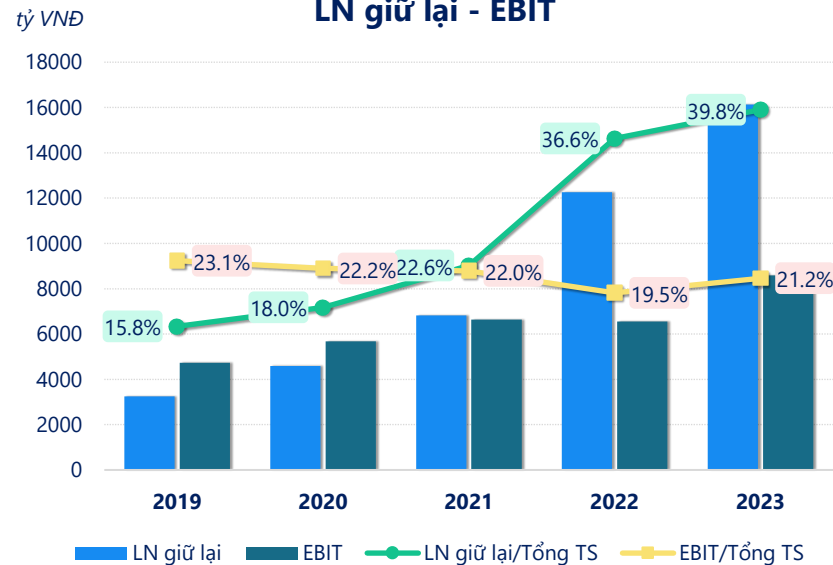
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.41**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

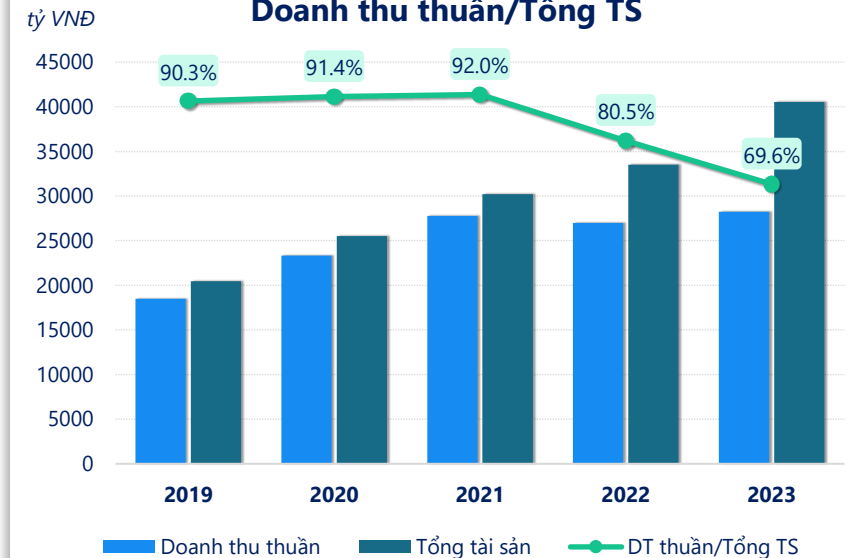
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	40,553	33,517	21.0%
Tài sản ngắn hạn	23,922	26,092	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	5,790	5,588	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,908	1,404	250%
Phải thu ngắn hạn	10,989	16,527	-33.5%
Hàng tồn kho	2,178	2,502	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	56.1	72.0	-22.1%
Tài sản dài hạn	16,631	7,424	124%
Phải thu dài hạn	9,338	193	4749%
Tài sản cố định	5,552	5,093	9.0%
Bất động sản đầu tư	5.75	7.36	-21.9%
Tài sản dở dang	275	811	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	295	249	18.2%
Tài sản dài hạn khác	1,039	919	13.1%
Lợi thế thương mại	126	153	-17.9%
Nợ phải trả	14,177	11,071	28.1%
Nợ ngắn hạn	13,729	10,061	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,469	6,626	27.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,024	1,496	35.3%
Nợ dài hạn	448	1,010	-55.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	227	775	-70.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	26,376	22,446	17.5%
Vốn chủ sở hữu	26,376	22,446	17.5%
Vốn điều lệ	7,275	7,275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,488	23,343	27,774	26,977	28,241
Giá vốn hàng bán	10,530	13,424	15,983	15,846	15,267
Lợi nhuận gộp	7,958	9,919	11,791	11,132	12,974
Doanh thu HĐTC	620	755	720	935	1,854
Chi phí TC	240	315	258	385	538
Chi phí lãi vay	236	286	226	307	485
LN trong công ty LKLD	7.98	13.3	13.3	13.3	58.7
Chi phí bán hàng	3,015	4,071	4,780	4,527	5,328
Chi phí QLDN	817	894	1,073	901	926
LN thuần từ HĐKD	4,513	5,407	6,413	6,266	8,095
Lợi nhuận khác	-21.0	-15.9	-2.68	-22.8	4.09
LN trước thuế	4,492	5,391	6,411	6,243	8,099
Lợi nhuận sau thuế	4,062	4,598	5,526	5,533	7,194
LNST của CĐ cty mẹ	4,026	4,520	5,442	5,451	7,085

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,968	4,678	5,816	2,484	6,256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,830	-5,212	2,100	-9,272	-7,088
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-625	2,159	1,285	-638	1,034
Tiền đầu kỳ	1,669	2,191	3,818	13,013	5,588
Lưu chuyển tiền thuần	513	1,626	9,201	-7,426	202
Ảnh hưởng tỷ giá	9.43	1.15	-6.78	0.95	0.06
Tiền cuối kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588	5,790